

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Tháng 08 năm 2020



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300850255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 04 năm 1994 và thay đổi lần thứ 14 vào ngày 17 tháng 10 năm 2018.

Công ty có trụ sở chính tại số 41 - 47 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Kinh doanh phòng nghỉ, văn phòng cho thuê; Kinh doanh ăn uống và vũ trường; Thu đổi ngoại tệ cho khách; Dịch vụ du lịch, lữ hành trong cả nước, và quốc tế; Dịch vụ vui chơi giải trí, bán hàng lưu niệm, mua dịch vụ phòng họp cho khách tại khách sạn; Vận chuyển khách du lịch; Dịch vụ vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Kinh doanh Karaoke; Dịch vụ xoa bóp, xông hơi; Mua bán rượu; Dịch vụ giặt, ủi, hấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Thanh Bình	Chủ tịch	
Ông Chung Hán Lương	Thành viên	
Ông Trương Tấn Sơn	Thành viên	
Bà Tạ Thị Tuyết Mai	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 30/07/2020
Bà Phan Ngọc Bích	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 30/07/2020
Bà Lê Thị Hoàng Mai	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 30/07/2020
Ông Phạm Quang Vũ	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 30/07/2020

Ban Kiểm soát

Ông Trần Doãn Định	Trưởng ban	
Bà Trương Nguyễn Khang Vy	Thành viên	
Bà Huỳnh Thị Kim Loan	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 30/07/2020
Bà Nguyễn Việt Hằng Nga	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 30/07/2020

Ban Giám Đốc

Bà Nguyễn Thị Xuân Đào	Giám đốc	
Bà Phan Ngọc Bích	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2020

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Xuân Đào.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ngày 30/07/2020, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn đã thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2020, trong đó phê duyệt tổng quỹ lương được trích năm 2020 là 6,611 tỷ đồng. Ngoài ra, Đại hội đồng Cổ đông cũng thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019, bao gồm chi cổ tức 6%/cổ phần tương đương giá trị là 7.418.460.000 đồng, trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 400.000.000 đồng và trích quỹ khen thưởng (12% trên lợi nhuận kinh doanh năm 2019) là 1.312.172.431 đồng.

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn UHY - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng theo Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



N. Đào
Nguyễn Thị Xuân Đào
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Số: 044/2020/UHYHCM-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14/08/2020, trình bày từ trang 07 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn tại ngày 30/06/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục số 32.5 của Thuyết minh Báo cáo tài chính: Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 đã thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2020 với doanh thu thuần là 15 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế là 3 tỷ đồng, giảm lần lượt 70,2% và 88% so với thực hiện năm 2019. Ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 dẫn đến Công ty buộc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Ban Giám đốc đã và đang thực hiện các chính sách tiết kiệm chi phí và giảm giá cung cấp dịch vụ của Công ty để duy trì hoạt động. Ban Giám đốc tin tưởng rằng các nguồn lực tài chính hiện hữu có thể tiếp tục tài trợ để duy trì hoạt động của Công ty trong tương lai. Theo đó, Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 vẫn được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh không làm thay đổi kết luận soát xét đã trình bày.



Lương Ngô Bảo Trân

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 1828-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY – CHI NHÁNH TẠI TP.HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		148.246.528.934	146.650.019.906
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.404.943.995	7.955.844.602
Tiền	111		6.404.943.995	5.555.844.602
Các khoản tương đương tiền	112		-	2.400.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	134.314.160.000	127.198.406.854
Chứng khoán kinh doanh	121		3.714.160.000	3.714.160.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		130.600.000.000	123.484.246.854
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.025.546.230	9.869.091.322
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.041.919.775	8.107.483.452
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		83.500.000	83.548.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.077.344.621	1.855.278.036
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(177.218.166)	(177.218.166)
Hàng tồn kho	140	9	440.335.332	455.896.545
Hàng tồn kho	141		440.335.332	455.896.545
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.061.543.377	1.170.780.583
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	264.444.085	470.591.337
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.187.419
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	797.099.292	697.001.827
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.761.565.681	39.556.865.812
Tài sản cố định	220		37.283.686.423	38.828.617.545
Tài sản cố định hữu hình	221	11	37.173.679.752	38.695.850.873
- Nguyên giá	222		84.073.094.467	84.073.094.467
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.899.414.715)	(45.377.243.594)
Tài sản cố định vô hình	227	12	110.006.671	132.766.672
- Nguyên giá	228		376.500.000	376.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(266.493.329)	(243.733.328)
Tài sản dài hạn khác	260		477.879.258	728.248.267
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	477.879.258	728.248.267
TỔNG TÀI SẢN	270		186.008.094.615	186.206.885.718

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		11.805.376.926	14.572.162.247
Nợ ngắn hạn	310		10.055.376.926	12.022.162.247
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	185.464.507	691.639.193
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		114.834.468	154.454.317
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	883.789.446	2.533.994.413
Phải trả người lao động	314		906.240.493	1.853.183.503
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	6.040.204.000	5.098.638.526
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.173.905.011	414.953.294
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		750.939.001	1.275.299.001
Nợ dài hạn	330		1.750.000.000	2.550.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	16	1.750.000.000	2.550.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		174.202.717.689	171.634.723.471
Vốn chủ sở hữu	410	17	174.202.717.689	171.634.723.471
Vốn góp của chủ sở hữu	411		123.641.000.000	123.641.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123.641.000.000	123.641.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(302.784.117)	(302.784.117)
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.868.174.955	1.868.174.955
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.303.364.068	3.303.364.068
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.692.962.783	43.124.968.565
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		43.124.968.565	23.062.317.823
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.567.994.218	20.062.650.742
TỔNG NGUỒN VỐN	440		186.008.094.615	186.206.885.718



Nguyễn Thị Xuân Đào
Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hòa
Kế toán trưởng

Dương Bối Minh
Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	9.465.112.428	23.681.524.992
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		9.465.112.428	23.681.524.992
Giá vốn hàng bán	11	20	8.521.048.039	11.576.776.643
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		944.064.389	12.104.748.349
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	4.831.052.373	4.491.428.290
Chi phí tài chính	22	22	94.018	363.907
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	2.506.806.012	4.877.488.634
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.268.216.732	11.718.324.098
Thu nhập khác	31	24	6.034.139	28.346.247
Chi phí khác	32	25	50.557.673	6.408
Lợi nhuận khác	40		(44.523.534)	28.339.839
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.223.693.198	11.746.663.937
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	655.698.980	2.354.127.104
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.567.994.218	9.392.536.833
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	165	696
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	165	696



Nguyễn Thị Xuân Đào
Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hòa
Kế toán trưởng

Dương Bội Minh
Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
		đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	3.223.693.198	11.746.663.937
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.503.354.304	1.613.319.605
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(28.410)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.782.191.504)	(4.490.615.960)
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(55.144.002)	8.869.339.172
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	3.739.253.131	(1.058.003.898)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	15.561.213	(685.833)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(879.060.265)	734.643.500
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	456.516.261	(312.489.878)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.019.064.036)	(2.383.977.855)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(524.360.000)	(530.852.806)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	733.702.302	5.317.972.402
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(7.272.727)	-
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(130.600.000.000)	(114.985.077.569)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	123.484.246.854	115.596.245.561
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.838.422.964	4.522.145.291
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.284.602.909)	5.133.313.283
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(7.219.817.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(7.219.817.820)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.550.900.607)	3.231.467.865
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.955.844.602	4.175.083.710
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	28.410
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.404.943.995	7.406.579.985

Nguyễn Thị Xuân Đào
Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hòa
Kế toán trưởng

Dương Bội Minh
Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300850255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 04 năm 1994 và thay đổi lần thứ 14 vào ngày 17 tháng 10 năm 2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 123.641.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại số 41 - 47 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.

Ngày 12/07/2001, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) với mã cổ phiếu là: SGH. Ngày 30/07/2009, Công ty đã chuyển giao dịch từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh sang Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ và thương mại.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh phòng nghỉ, văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh ăn uống và vũ trường;
- Thu đổi ngoại tệ cho khách;
- Dịch vụ du lịch, lữ hành trong cả nước và quốc tế;
- Dịch vụ vui chơi giải trí, bán hàng lưu niệm, dịch vụ phòng họp cho khách tại khách sạn;
- Vận chuyển khách du lịch; dịch vụ vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Kinh doanh Karaoke;
- Dịch vụ xoa bóp, xông hơi;
- Mua bán rượu;
- Dịch vụ giặt, ủi, hấp;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh phòng ngủ và nhà hàng. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là phòng ngủ và nhà hàng. Theo đó, số lượng khách du lịch đến thành phố Hồ Chí Minh cũng như các chính sách thu hút khách du lịch của Nhà nước và các chính sách khuyến mãi về giá phòng của Công ty sẽ ảnh hưởng lớn đến doanh thu. Bên cạnh đó, tình hình và số lượng các khách sạn đang ngày càng gia tăng cũng làm ảnh hưởng đáng kể kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỶ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Ngoài ra, hoạt động kinh doanh của Công ty từ đầu năm 2020 đến nay đã và đang chịu nhiều tác động tiêu cực bởi đại dịch bệnh Covid-19. Số lượng du khách quốc tế đến Việt Nam cũng như TP.HCM và số lượng khách hàng nội địa sụt giảm nghiêm trọng, cùng với việc thực hiện chi thị về giãn cách xã hội, làm doanh thu của Công ty cũng giảm đột biến so với năm 2019. Các chính sách tiết kiệm chi phí và giảm giá cung cấp dịch vụ của Công ty để duy trì hoạt động do ảnh hưởng của dịch bệnh nêu trên cũng ảnh hưởng đáng kể đến kết quả kinh doanh của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Công ty đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 27 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông Tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh 7.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại số dư cuối kỳ của tài sản tiền tệ có gốc ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Trong trường hợp Công ty không thu thập được những bằng chứng đáng tin cậy về việc giảm giá của khoản chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư này vẫn được phản ánh trong báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Thời gian khấu hao của tài sản như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý khách sạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian sử dụng ước tính là 05 năm.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 48 tháng.

4.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và niên độ kế toán hiện hành.

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: hoạt động kinh doanh phòng nghỉ, kinh doanh ăn uống và các dịch vụ khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

4.15. BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	24.105.000	68.435.500
Tiền gửi ngân hàng	6.375.038.995	5.411.769.170
Tiền đang chuyển	5.800.000	75.639.932
Các khoản tương đương tiền (*)	-	2.400.000.000
Cộng	6.404.943.995	7.955.844.602

(*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất 5%/năm.

6. ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng khoán kinh doanh	3.714.160.000	3.714.160.000	3.714.160.000	-
Cổ phiếu NH TMCP Phương Đông (1)	3.714.160.000	3.714.160.000	3.714.160.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	130.600.000.000	130.600.000.000	123.484.246.854	-
Tiền gửi có kỳ hạn (2)	130.600.000.000	130.600.000.000	123.484.246.854	-
Cộng	134.314.160.000	134.314.160.000	127.198.406.854	127.198.406.854

(1) Tổng số lượng cổ phiếu nắm giữ tại thời điểm 30/06/2020 là 724.830 cổ phiếu, tương ứng với tỷ lệ sở hữu là 0,08%. Công ty không thu thập được thông tin đáng tin cậy về giá giao dịch của cổ phiếu này trên thị trường chứng khoán do đây là cổ phiếu được giao dịch trên thị trường phi tập trung. Tuy nhiên giá gốc của cổ phiếu này đang thấp hơn mệnh giá và 06 tháng đầu năm 2020 ngân hàng hoạt động có lãi. Vì vậy, Công ty ghi nhận giá trị hợp lý bằng giá ghi sổ và không trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này.

(2) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất 7,60% - 7,65%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.041.919.775	(177.218.166)	8.107.483.452	(177.218.166)
- Công ty Cổ phần DV TM Giải trí Một Con Kiến	927.218.166	(177.218.166)	927.218.166	(177.218.166)
- Công ty TNHH MTV Đa Niêm Tin	2.255.505.589	-	2.150.360.067	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Circo	451.451.031	-	660.270.136	-
- Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	65.115.303	-	2.001.767.051	-
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn khác	342.629.686	-	2.367.868.032	-
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	-	-	88.010.000	-
- Công ty TNHH MTV DV Lữ hành Saigontourist	-	-	88.010.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.077.344.621	-	1.855.278.036	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	1.725.569.312	-	1.732.951.227	-
- Tạm ứng	39.400.000	-	-	-
- Thù lao Hội đồng Quản trị	179.000.000	-	-	-
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	36.000.000	-	26.000.000	-
- Phải thu khác	97.375.309	-	96.326.809	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.077.344.621	-	1.855.278.036	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	317.622.405	-	307.212.914	-
Công cụ dụng cụ	122.712.927	-	148.683.631	-
Cộng	440.335.332	-	455.896.545	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	264.444.085	470.591.337
- Chi phí công cụ dụng cụ	107.726.928	254.646.957
- Chi phí chờ phân bổ khác	156.717.157	215.944.380
Dài hạn	477.879.258	728.248.267
- Chi phí công cụ dụng cụ	151.409.519	272.395.285
- Chi phí sửa chữa	275.592.634	402.688.302
- Chi phí chờ phân bổ khác	50.877.105	53.164.680
Cộng	742.323.343	1.198.839.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2020	70.790.425.839	10.897.021.183	2.385.647.445	84.073.094.467
Tại 30/06/2020	70.790.425.839	10.897.021.183	2.385.647.445	84.073.094.467
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2020	(37.471.840.874)	(6.212.519.677)	(1.692.883.043)	(45.377.243.594)
- Khấu hao trong kỳ	(956.593.230)	(446.295.475)	(119.282.416)	(1.522.171.121)
Tại 30/06/2020	(38.428.434.104)	(6.658.815.152)	(1.812.165.459)	(46.899.414.715)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2020	33.318.584.965	4.684.501.506	692.764.402	38.695.850.873
Tại 30/06/2020	32.361.991.735	4.238.206.031	573.481.986	37.173.679.752

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 27.589.679.061 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định chờ thanh lý tại ngày 30/06/2020 là 997.843.636 đồng.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý khách sạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian sử dụng ước tính là 05 năm.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**
- Công ty TNHH TM - DV Xây dựng Hưng Phong
 - Nguyễn Thị Sáng - Sạp 1187 Chợ Bến Thành
 - Hải sản Thu Hùng
 - Phải trả nhà cung cấp khác
- Các khoản phải trả người bán dài hạn**
- Phải trả người bán là các bên liên quan**

Tại 30/06/2020		Tại 01/01/2020	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
185.464.507	185.464.507	691.639.193	691.639.193
17.242.000	17.242.000	17.242.000	17.242.000
15.633.500	15.633.500	57.108.700	57.108.700
43.660.300	43.660.300	79.343.500	79.343.500
108.928.707	108.928.707	537.944.993	537.944.993
-	-	-	-
-	-	-	-

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Thuế thu nhập cá nhân
 - Các loại thuế khác
 - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
- Cộng**
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
 - Thuế thu nhập cá nhân
 - Thuế nhà đất, tiền thuế đất
 - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
- Cộng**

Tại 01/01/2020		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Tại 30/06/2020	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
455.353.041	737.957.242	966.647.821	226.662.462	2.020.458.058	2.019.064.036	657.093.002	657.093.002
54.454.972	191.353.322	245.808.294	-	3.728.342	10.080.100	33.982	33.982
-	3.000.000	3.000.000	-	-	3.000.000	-	-
2.533.994.413	1.594.395.284	3.244.600.251	883.789.446	2.533.994.413	1.594.395.284	2.533.994.413	1.594.395.284
3.407.308	-	-	3.407.308	-	-	-	-
-	-	87.552.185	87.552.185	-	87.552.185	-	87.552.185
564.000.000	12.545.280	25.090.560	576.545.280	564.000.000	25.090.560	576.545.280	576.545.280
129.594.519	-	-	129.594.519	129.594.519	-	129.594.519	129.594.519
697.001.827	12.545.280	112.642.745	797.099.292	697.001.827	112.642.745	697.001.827	797.099.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	6.040.204.000	5.098.638.526
- Trích trước tiền thuê đất	5.872.704.000	5.032.704.000
- Trích trước chi phí trang phục	85.000.000	-
- Trích trước chi phí thuê luật sư	52.500.000	-
- Trích trước chi phí khác	30.000.000	65.934.526
Dài hạn	-	-
Cộng	6.040.204.000	5.098.638.526

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	1.173.905.011	414.953.294
- Kinh phí công đoàn	140.965.355	111.189.115
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	800.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	232.939.656	303.764.179
+ <i>Kinh phí hoạt động của HĐQT và BKS</i>	-	-
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	207.658.180	207.658.180
+ <i>Phải trả hoa hồng môi giới</i>	22.851.476	93.675.999
+ <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	2.430.000	2.430.000
Dài hạn	1.750.000.000	2.550.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.750.000.000	2.550.000.000
Cộng	2.923.905.011	2.964.953.294

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 30/06/2020		Tại 01/01/2020	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng công ty Du Lịch Sài Gòn TNHH MTV	38,86%	48.041.000.000	38,86%	48.041.000.000
Ông Lý Thanh Hùng	0,93%	1.148.700.000	0,93%	1.148.700.000
Ông Phạm Ái Quốc	17,47%	21.605.500.000	17,47%	21.605.500.000
Công ty Cổ phần Bông Sen	8,93%	11.040.400.000	8,93%	11.040.400.000
Công ty Cổ phần An Phú	17,83%	22.050.000.000	17,83%	22.050.000.000
Các cổ đông khác	15,98%	19.755.400.000	15,98%	19.755.400.000
Cộng	100%	123.641.000.000	100%	123.641.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	123.641.000.000	123.641.000.000
- Số vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Số vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	123.641.000.000	123.641.000.000
Cổ tức đã chia	-	7.418.460.000

17.3 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2020 Cổ phiếu	Tại 01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.364.100	12.364.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng và góp vốn đầy đủ	12.364.100	12.364.100
+ Cổ phiếu thường	12.364.100	12.364.100
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.364.100	12.364.100
+ Cổ phiếu thường	12.364.100	12.364.100
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

17.4 CỔ TỨC

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty ngày 30/07/2020, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019, bao gồm việc chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 6%/ cổ phần, tương đương giá trị là 7.418.460.000 đồng.

Ngày dự kiến chi trả cổ tức là 28/08/2020.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại 01/01/2019	123.641.000.000	(302.784.117)	1.868.174.955	3.303.364.068	32.109.581.322	160.619.336.228
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	20.062.650.742	20.062.650.742
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	(1.228.803.499)	(1.228.803.499)
- Trích thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
- Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(7.418.460.000)	(7.418.460.000)
Tại 31/12/2019	123.641.000.000	(302.784.117)	1.868.174.955	3.303.364.068	43.124.968.565	171.634.723.471
Tại 01/01/2020	123.641.000.000	(302.784.117)	1.868.174.955	3.303.364.068	43.124.968.565	171.634.723.471
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	2.567.994.218	2.567.994.218
Tại 30/06/2020	123.641.000.000	(302.784.117)	1.868.174.955	3.303.364.068	45.692.962.783	174.202.717.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 30/06/2020		Tại 01/01/2020	
	VND tương đương	Nguyên tệ	VND tương đương	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	191.888.590	8.300,86	83.085.187	3.595,92

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tổng doanh thu	9.465.112.428	23.681.524.992
- Doanh thu phòng nghỉ	5.071.235.500	13.715.647.540
- Doanh thu ăn uống	1.903.115.497	3.972.876.396
- Doanh thu dịch vụ khác	2.108.734.657	5.047.319.844
- Doanh thu phí phục vụ	382.026.774	945.681.212
Doanh thu với các bên liên quan	464.076.818	885.849.386
- Công ty TNHH MTV DV Lữ hành Saigontourist	464.076.818	885.849.386

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn phòng nghỉ	5.848.309.508	7.501.687.865
Giá vốn ăn uống	2.470.859.900	3.615.566.742
Giá vốn dịch vụ khác	201.878.631	459.522.036
Cộng	8.521.048.039	11.576.776.643

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.830.966.049	4.490.540.960
Cổ tức, lợi nhuận được chia	75.000	75.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.324	812.330
Cộng	4.831.052.373	4.491.428.290

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	335.497
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	94.018	28.410
Cộng	94.018	363.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.001.403.996	2.268.399.558
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	3.971.364	7.992.767
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.760.001	22.759.998
Thuế, phí và lệ phí	855.545.280	855.545.280
Phí phục vụ	382.026.774	945.681.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.886.611	93.281.690
Chi phí bằng tiền khác	89.211.986	683.828.129
Cộng	2.506.806.012	4.877.488.634

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, CCDC	-	9.454.545
Thu nhập từ bồi thường	4.909.095	11.763.655
Thu nhập khác	1.125.044	7.128.047
Cộng	6.034.139	28.346.247

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tiền phạt chậm nộp tờ khai, chậm nộp thuế	1.413.050	-
Chi phí đấu giá thanh lý TSCĐ	7.272.727	-
Chi phí khấu hao TSCĐ chờ thanh lý	41.576.818	-
Chi phí khác	295.078	6.408
Cộng	50.557.673	6.408

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.223.693.198
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán trước thuế	54.801.703
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	55.189.868
<i>Các khoản phạt chậm nộp tờ khai, chậm nộp thuế</i>	<i>1.413.050</i>
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>12.200.000</i>
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ chờ thanh lý</i>	<i>41.576.818</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	(388.165)
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ cuối năm trước</i>	<i>(388.165)</i>
Tổng thu nhập tính thuế trong kỳ	3.278.494.901
Thuế suất thuế TNDN	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	655.698.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	2.567.994.218	9.392.536.833
Số điều chỉnh tăng (VND)	-	-
Số điều chỉnh giảm (VND)	(200.000.000)	(200.000.000)
- Thù lao HĐQT và BKS (1)	(200.000.000)	(200.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.367.994.218	9.192.536.833
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (2)	(330.000.000)	(588.239.505)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.037.994.218	8.604.297.328
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	12.364.100	12.364.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	165	696

(1) Công ty đã trích thù lao HĐQT và BKS từ lợi nhuận năm 2019 căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/NQ-ĐHĐCĐ 2020 ngày 30/07/2020. Do đó, Công ty đã điều chỉnh số liệu so sánh cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

(2) Số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được tạm tính bằng 50% giá trị trích quỹ khen thưởng cả năm 2020 là 660.000.000 đồng theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/NQ-ĐHĐCĐ 2020 ngày 30/07/2020.

28. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.209.336.586	1.951.881.401
Chi phí nhân công	4.411.140.547	6.587.531.685
Chi phí công cụ dụng cụ	315.004.165	278.313.012
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.503.354.304	1.613.319.605
Thuế, phí và lệ phí	855.545.280	855.545.280
Phí phục vụ	382.026.774	945.681.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.116.110.164	1.913.262.460
Chi phí bằng tiền khác	1.235.336.231	2.308.730.622
Cộng	11.027.854.051	16.454.265.277

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác là số tiền thuần đã thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình, trong đó số tiền chi trong kỳ liên quan đến tổ chức đấu giá để thanh lý TSCĐ hữu hình là 7.272.727 đồng và số tiền thu được là 0 đồng. Hiện tại TSCĐ hữu hình này vẫn đang chờ thanh lý.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	Phòng nghỉ VND	Ăn uống VND	Dịch vụ khác VND	Phí phục vụ VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.071.235.500	1.903.115.497	2.108.734.657	382.026.774	9.465.112.428
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.071.235.500	1.903.115.497	2.108.734.657	382.026.774	9.465.112.428
Giá vốn bộ phận	(5.848.309.508)	(2.470.859.900)	(201.878.631)	-	(8.521.048.039)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(777.074.008)	(567.744.403)	1.906.856.026	382.026.774	944.064.389
Các chi phí khác không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	(382.026.774)	(2.506.806.012)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	(1.562.741.623)
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	4.831.052.373
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(94.018)
Thu nhập khác	-	-	-	-	6.034.139
Chi phí khác	-	-	-	-	(50.557.673)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	(655.698.980)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	2.567.994.218
Tổng Tài sản	186.008.094.615				
Tổng Nợ phải trả	11.805.376.926				

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp):

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giảm trừ doanh thu

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn bộ phận

Kết quả kinh doanh theo bộ phận

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng Tài sản

Tổng Nợ phải trả

	Phòng nghi VND	Ăn uống VND	Dịch vụ khác VND	Phí phục vụ VND	Cộng VND
	13.715.647.540	3.972.876.396	5.047.319.844	945.681.212	23.681.524.992
	13.715.647.540	3.972.876.396	5.047.319.844	945.681.212	23.681.524.992
	(7.501.687.865)	(3.615.566.742)	(459.522.036)	-	(11.576.776.643)
	6.213.959.675	357.309.654	4.587.797.808	945.681.212	12.104.748.349
	-	-	-	(945.681.212)	(4.877.488.634)
	-	-	-	-	7.227.259.715
	-	-	-	-	4.491.428.290
	-	-	-	-	(363.907)
	-	-	-	-	28.346.247
	-	-	-	-	(6.408)
	-	-	-	-	(2.354.127.104)
	-	-	-	-	9.392.536.833
					174.466.354.078
					13.501.744.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Số dư với các bên liên quan</u>	Tại 30/06/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng	-	88.010.000
- Công ty TNHH MTV DV Lữ hành Saigontourist	-	88.010.000
 <u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	 Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	 Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu với bên liên quan	464.076.818	885.849.386
- Công ty TNHH MTV DV Lữ hành Saigontourist	464.076.818	885.849.386
Mua hàng, dịch vụ từ bên liên quan	16.802.600	110.897.160
- CNI - Công ty TNHH Truyền hình Cấp Saigontourist	16.802.600	110.897.160
 <u>Thu nhập của HĐQT, BKS, Ban Giám đốc</u>	 Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	 Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc	414.688.801	375.280.000
- Lương và phụ cấp	414.688.801	375.280.000
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	179.000.000	155.900.000
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	179.000.000	155.900.000
Cộng	593.688.801	531.180.000

32.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh làm trụ sở theo hợp đồng số 4789/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 16/08/2012, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/01/1997. Theo quyết định 6790/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn được phép chuyển hình thức từ thuê đất trả tiền hằng năm sang trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đất còn lại (từ ngày 27/12/2016 đến hết ngày 14/01/2047). Hiện Công ty đang tiến hành các thủ tục để chuyển sang trả tiền thuê đất một lần.

32.3 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 30/07/2020, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn đã thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2020, trong đó phê duyệt tổng quỹ lương được trích năm 2020 là 6,611 tỷ đồng. Ngoài ra, Đại hội đồng Cổ đông cũng thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019, bao gồm chi cổ tức 6%/cổ phần tương đương giá trị là 7.418.460.000 đồng, trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 400.000.000 đồng và trích quỹ khen thưởng (12% trên lợi nhuận kinh doanh năm 2019) là 1.312.172.431 đồng.

Ngoài sự kiện nêu trên, không phát sinh bất kỳ sự kiện nào khác có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

32.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 đã thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2020 với doanh thu thuần là 15 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế là 3 tỷ đồng, giảm lần lượt 70,2% và 88% so với thực hiện năm 2019. Ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 dẫn đến Công ty buộc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Ban Giám đốc đã và đang thực hiện các chính sách tiết kiệm chi phí và giảm giá cung cấp dịch vụ của Công ty để duy trì hoạt động. Ban Giám đốc tin tưởng rằng các nguồn lực tài chính hiện hữu có thể tiếp tục tài trợ để duy trì hoạt động của Công ty trong tương lai. Theo đó, Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 vẫn được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

32.6 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Công ty đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 27 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2019
		đến 30/06/2019	đến 30/06/2019
		Theo BCTC từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được soát xét	Sau điều chỉnh

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	712	696
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	712	696



Nguyễn Thị Xuân Đào
Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hòa
Kế toán trưởng

Dương Bối Minh
Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020